

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HS-ST
Ngày: 18 - 8 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Thẩm phán: Ông Trần Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Bá

Ông Kim Văn Sel

Ông Nguyễn Văn Chuẩn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
ông Huỳnh Văn Xoài, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 13/2020/TLST - HS, ngày 25 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

Trần Hữu T, sinh ngày 20/01/1955 tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: Số A, tổ W, ấp E, xã S, huyện T, tỉnh Đ; Nghề nghiệp: Nguyên Tổng giám đốc; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn X, sinh năm 1927 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1933 (đã chết); vợ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; con có 03 người; Tiền án: không có; Tiền sự: không có; Nhân thân: tốt; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/9/2018 cho đến nay (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Trần Hữu T: Luật sư Trương Hoàng Phong, Văn phòng Luật sư Trương Hoàng Phong, thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh bào chữa cho bị cáo theo chỉ định. (có mặt)

Nguyễn Văn M, sinh ngày 09/10/1962 tại huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An; Nơi cư trú: đường H, khóm B, phường F, thành phố T, tỉnh T; Nghề nghiệp: Nguyên giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh T (Chi nhánh số 2); Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1938 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1939; vợ: Từ Thị L, sinh năm 1979; con có 02 người, lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2015; Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: tốt; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/01/2020 cho đến nay (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn M: Luật sư Huỳnh Thiên Sơn, Văn phòng Luật sư Huỳnh Sơn, thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh bào chữa cho bị cáo theo chỉ định. (có mặt)

Bị hại: Ông Đỗ Trọng H, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Số W, Lê Văn P, phường H, thành phố M, tỉnh T. (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Tuấn S, sinh năm 1951. Nơi cư trú: Số 11B, Trần Bình T, phường Lương Khánh T, quận N, thành phố H; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Bản B, xã V, huyện Y, tỉnh G; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

3. Bà Trần Thị Xuân L, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Số II, khu phố F, phường H, thành phố H, tỉnh Đ. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 10/2017, Đỗ Trọng H, sinh năm 1959 là Giám đốc Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Đạt M gặp Nguyễn Văn G, sinh năm 1984, nơi cư trú: Thôn 13, xã R, huyện L, tỉnh N tại số: A, khu phố D, phường T, quận O, Thành phố H. Tại đây, Nguyễn Văn G giới thiệu Trần Hữu T là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Phúc T với Đỗ Trọng H để trao đổi với nhau về việc tham gia thi công xây dựng các công trình do Trần Hữu T đã trúng thầu. Qua liên lạc bằng điện thoại, Trần Hữu T nói với Đỗ Trọng H là đã trúng thầu dự án: “*Công trình xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể thành phố S*” và hứa giao cho Đỗ Trọng H làm thầu phụ thi công, nhưng thực tế dự án này chỉ mới được phê duyệt, chưa thực hiện, chưa đấu thầu và chưa có quyết định giao thầu.

Sau đó, Trần Hữu T gửi cho Đỗ Trọng H bản vẽ, dự toán (bản photo) để xem trước và đưa ra thông tin đã trúng thầu dự án. Khi nhận được bản vẽ, dự toán và nghe thông tin Trần Hữu T đã trúng thầu dự án, Đỗ Trọng H tin tưởng là sự thật nên hai bên trao đổi qua điện thoại đi đến thống nhất hẹn ngày ký kết hợp

đồng. Đến ngày 04/12/2017, Trần Hữu T và Đỗ Trọng H tiến hành ký kết hợp đồng phụ thi công xây dựng công trình số: 24/11/2017/HĐ, ngày 24 tháng 11 năm 2017 đối với dự án: “*Công trình xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể, thành phố S, tỉnh S*”, địa điểm: đường P, phường B, thành phố S, tỉnh S giữa chủ đầu tư (bên giao thầu) là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Phúc T, đại diện là Trần Hữu T, Tổng Giám đốc với nhà thầu (bên nhận thầu) là Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Đạt M, đại diện là Đỗ Trọng H, Giám đốc; tổng giá trị hợp đồng: 47.000.000.000đ (bốn mươi bảy tỷ đồng); ngày khởi công công trình dự kiến tháng 12/2017.

Đến ngày 06/12/2017, Trần Hữu T và Đỗ Trọng H ký biên bản làm việc về việc thỏa thuận, cam kết chuyển tiền ký quỹ và thời hạn sử dụng tiền ký quỹ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T, địa chỉ số: Q, đường T, thành phố T, tỉnh T có sự chứng kiến của Nguyễn Văn M là Giám đốc Ngân hàng, nội dung biên bản như sau:

- Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Đạt M (bên B là Đỗ Trọng H) thống nhất chuyển số tiền 2.350.000.000đ vào tài khoản số: 7402201001530 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phúc T (bên A là Trần Hữu T) để ký quỹ thi công: “*Công trình xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể, thành phố S, tỉnh S*” theo hợp đồng liên doanh nhận thầu số: 20/11/2017-HĐ ký ngày 15/11/2017, số tiền trên tương đương với 05% với tổng giá trị của hợp đồng thi công là 47.000.000.000đ mà bên A phải chuyển vào Ngân hàng bảo lãnh cho bên B sau khi bên B đã chứng minh được tiền đối ứng.

- Bên A và bên B cam kết không sử dụng số tiền 2.350.000.000đ trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bên B chuyển tiền vào tài khoản bên A, tức là từ ngày 06/12/2017 đến 21/01/2018.

- Bên A là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Phúc T ủy quyền cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T tự trích tài khoản số 7402201001530 số tiền 2.350.000.000đ chuyển trả lại cho Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Đạt M vào tài khoản số 200019449 Ngân hàng ACB, Chi nhánh G.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T đồng ý tự trích tài khoản số 7402201001530 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Phúc T mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T số tiền 2.350.000.000đ chuyển trả lại cho Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Đạt M tại Ngân hàng ACB, Chi nhánh G.

Căn cứ vào biên bản làm việc về việc thỏa thuận, cam kết chuyển tiền ký quỹ và thời hạn sử dụng tiền ký quỹ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T, Đỗ Trọng H đã chuyển số tiền 2.350.000.000đ vào tài khoản số: 7402201001530 của Trần Hữu T tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T. Theo cam kết thì Trần Hữu T và Đỗ Trọng H không được sử dụng số tiền 2.350.000.000đ trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày 06/12/2017 đến 21/01/2018, nhưng đến ngày

08/12/2017, Trần Hữu T cùng với Trần Thị Xuân L - là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Phúc T đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T gặp bị cáo Nguyễn Văn M để trao đổi xin rút số tiền 2.350.000.000đ, với lý do cần tiền để đầu tư hai dự án xây dựng ở Hà Nội và hứa sẽ chuyển vào đúng thời hạn 45 ngày; việc rút tiền được giao dịch thông qua tờ séc số: AS 0305381, ngày 08/12/2017.

Sau khi rút được số tiền 2.350.000.000đ, Trần Hữu T sử dụng như sau:

- Chuyển cho Lê Tuấn S, sinh năm 1951, nơi cư trú: Số 11B, Trần Bình T, phường Lương Khánh T, quận N, thành phố H số tiền 500.000.000đ để làm chi phí tìm công trình xây dựng. Hiện nay, Lê Tuấn S đã trả lại cho Trần Hữu T 140.000.000đ, còn lại 360.000.000đ cam kết sẽ trả cho Trần Hữu T.

- Chuyển cho Vũ Thị H, sinh năm 1966 là Giám đốc Công ty TNHH Nông Lâm Thủy sản đặc P, địa chỉ trụ sở: Đường T, phường T, thành phố G, tỉnh G. Nơi cư trú: Bản B, xã V, huyện Y, tỉnh G số tiền 300.000.000đ để làm chi phí tìm công trình xây dựng. Hiện nay, Vũ Thị H đã trả lại cho Trần Hữu T 137.000.000đ, còn lại 163.000.000đ.

- Chuyển cho Trần Công T sinh năm 1962, nơi cư trú: Ấp Tân Đ, xã S, huyện C, tỉnh N số tiền 45.000.000đ để làm chi phí tìm công trình xây dựng. Hiện nay, Trần Công T trả lại toàn bộ số tiền này cho Trần Hữu T.

- Cho bị cáo Nguyễn Văn M (trong thời điểm đó là Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T) mượn 1.000.000.000đ theo nội dung biên nhận ngày 08/12/2019.

- Còn lại 505.000.000đ, bị cáo Trần Hữu T sử dụng cá nhân.

Đến ngày 31/7/2017, ông Đỗ Trọng H làm đơn tố cáo Trần Hữu T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.350.000.000đ. Sau khi tiếp nhận tố giác tội phạm, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Trà Vinh tiến hành kiểm tra, xác minh. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ đã thu thập được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Trà Vinh ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và khởi tố bị cáo đối với Trần Hữu T, Nguyễn Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Qua làm việc, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố S, tỉnh S cho biết: “Dự án xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể, thành phố S, tỉnh S chỉ mới được phê duyệt dự án và phê duyệt kế hoạch đấu thầu. Ngày 05/10/2017, Thành ủy S có Công văn số: 1113-CV/TU về việc xin chủ trương điều chỉnh đầu tư xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể, thành phố S, nội dung Công văn chọn phương án 4 (theo dự án được duyệt) nhưng đến nay Tỉnh ủy và UBND tỉnh S chưa cho ý kiến nên dự án tạm dừng đấu thầu. Công trình xây dựng dự án xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể, thành phố S, tỉnh S không thuộc loại công trình được chỉ định thầu. Theo Quyết định số: 1540/QĐHC-CTUBND của UBND thành phố S, ngày 03/9/2015 dự án trên thuộc loại đấu thầu rộng rãi. Ban Quản lý dự án Đầu

tư xây dựng thành phố S, tỉnh S không hứa giao thầu dự án xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể, thành phố S, tỉnh S cho ông Trần Hữu T - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Phúc T. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố S từ trước đến nay không quen, không tiếp xúc với Trần Hữu T, không hứa hẹn giao Dự án xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể, thành phố S, tỉnh S cho bất cứ ai vì dự án này chưa thông báo đấu thầu. Đối với Dự án xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể, thành phố S, tỉnh S, theo quy định của Luật đấu thầu thì Dự án này phải tiến hành đấu thầu chứ không ứng tiền ra trước là được giao thầu” (trích nội dung biên bản làm việc vào ngày 04/9/2018 và ngày 22/11/2018).

Như vậy, Trần Hữu T đã thực hiện thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền 2.350.000.000đ của Đỗ Trọng H. Trần Hữu T đưa ra thông tin đã trúng thầu dự án: “*Công trình xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể thành phố S*” là không có thật, nhưng do Trần Hữu T gửi cho Đỗ Trọng H bản vẽ, dự toán xem trước và đưa ra thông tin đã trúng thầu dự án nên Đỗ Trọng H tin tưởng là sự thật. Từ đó, thống nhất ký kết hợp đồng phụ thi công xây dựng công trình số: 24/11/2017/HĐ, ngày 24 tháng 11 năm 2017 đối với dự án nêu trên; đồng thời ký biên bản làm việc về việc thỏa thuận, cam kết chuyển tiền ký quỹ và thời hạn sử dụng tiền ký quỹ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh T, địa chỉ số: Q, đường T, thành phố T, tỉnh T có sự chứng kiến của Nguyễn Văn M là Giám đốc Ngân hàng. Sau đó, Trần Hữu T không thực hiện đúng cam kết theo biên bản thỏa thuận ký quỹ, đã tự ý rút số tiền 2.350.000.000đ của Đỗ Trọng H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh T để chiếm đoạt.

Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Văn M: Vào ngày 06/12/2017, Trần Hữu T và Đỗ Trọng H ký biên bản làm việc về việc thỏa thuận, cam kết chuyển tiền ký quỹ số tiền 2.350.000.000đ và hai bên cam kết không sử dụng số tiền này trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày 06/12/2017 đến 21/01/2018 có sự chứng kiến của bị cáo Nguyễn Văn M, thời điểm đó là Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh T. Việc bị cáo M ký tên và sử dụng con dấu của Agribank, chi T để đóng dấu vào biên bản ngày 06/12/2017 về việc thỏa thuận, cam kết chuyển tiền ký quỹ giữa Trần Hữu T và Đỗ Trọng H với tư cách cá nhân, không thuộc bất kỳ quy trình, nghiệp vụ nào của Agribank và biên bản này không lưu tại hồ sơ của Phòng kế toán Agribank, chi nhánh T. Theo quy định thì việc bảo lãnh hợp đồng phải thực hiện đúng theo các văn bản có liên quan như: Quyết định số: 738/QĐ-HĐTV-KHDN, ngày 25/9/2015 của Hội đồng thành viên Agribank về ban hành quy định về bảo lãnh trong hệ thống Agribank; Văn bản số: 8569/NHNo-KHDN, ngày 06/10/2015 của Tổng Giám đốc về việc hướng dẫn thực hiện quy chế bảo lãnh Ngân hàng trong hệ thống Agribank; Quyết định số: 595/QĐ-NHNo-TCKT, ngày 18/4/2017 của Tổng Giám đốc Agribank về ban hành Quy định mở và sử dụng tài khoản thanh toán trong hệ thống Agribank. Bị cáo M biết việc ký tên và sử dụng con dấu của Agribank, chi nhánh T để đóng dấu vào biên bản ngày 06/12/2017 về

việc thỏa thuận, cam kết chuyển tiền ký quỹ giữa Trần Hữu T và Đỗ Trọng H với tư cách cá nhân là sai quy trình, nghiệp vụ của Agribank nhưng vẫn thực hiện nhằm mục đích cho Đỗ Trọng H tin tưởng chuyển tiền vào tài khoản của Trần Hữu T. Vào ngày 07/12/2017, sau khi Đỗ Trọng H chuyển tiền, Trần Hữu T liên hệ với bị cáo M xin rút tiền, bị cáo đồng ý nhưng với điều kiện là bị cáo T phải cho bị cáo mượn 1.000.000.000đ trong số tiền này. Bị cáo M không những biết việc ký tên và sử dụng con dấu của Agribank với tư cách nhân đối với hợp đồng của giữa Trần Hữu T và Đỗ Trọng H là sai mà còn tạo điều kiện cho Trần Hữu T rút được số tiền 2.350.000.000đ của Đỗ Trọng H để mượn 1.000.000.000đ trong số tiền này sử dụng cho việc trả nợ của cá nhân.

Riêng đối với các cá nhân: Ông Nhan Văn L và bà Trần Thị Xuân L qua điều tra, xác minh chưa đủ cơ sở chứng minh có vai trò đồng phạm, nên không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tại bản cáo trạng số: 12/CT-VKS-P1 ngày 24/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố các bị cáo Trần Hữu T, Nguyễn Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo hoàn toàn thống nhất với nội dung bản cáo trạng số: 12/CT-VKS-P1 ngày 24/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh truy tố các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và thừa nhận Viện kiểm sát truy tố đúng với hành vi các bị cáo thực hiện.

Bị cáo Trần Hữu T nhận khoảng tháng 10/2017 đến ngày 08/12/2017, bị cáo thực hiện thủ đoạn gian dối để lừa đảo, chiếm đoạt tiền của bị hại Đỗ Trọng H là Giám đốc Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Đạt M, cụ thể bị cáo đưa ra thông tin gian dối là đã trúng thầu dự án: “*Công trình xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể thành phố S*” và hứa giao cho Đỗ Trọng H làm thầu phụ để thi công, nhưng thực tế dự án này chỉ mới được phê duyệt, chưa thực hiện, chưa đấu thầu và chưa có quyết định giao thầu và khi bị hại Đỗ Trọng H chuyển vào tài khoản số: 7402201001530 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phúc T (do bị cáo làm Tổng Giám đốc) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T để làm thủ tục ký quỹ trong thời hạn 45 ngày thì bị cáo bàn bạc với bị cáo Nguyễn Văn M rút toàn bộ số tiền 2.350.000.000đ để bị cáo sử dụng vào mục đích cá nhân là sai, vi phạm pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Văn M nhận bị cáo biết việc ký tên và sử dụng con dấu của Agribank, chi nhánh T để đóng dấu vào biên bản ngày 06/12/2017 về việc thỏa thuận, cam kết chuyển tiền ký quỹ giữa Trần Hữu T và Đỗ Trọng H với tư cách cá nhân là sai quy trình, nghiệp vụ của Agribank nhưng vẫn thực hiện nhằm mục đích cho Đỗ Trọng H tin tưởng chuyển tiền vào tài khoản của Trần Hữu T, tạo điều kiện cho Trần Hữu T rút được số tiền 2.350.000.000đ của Đỗ Trọng H và để bị cáo mượn số tiền 1.000.000.000đ trong số tiền 2.350.000.000đ để trả nợ.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông Đỗ Trọng H yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt còn lại là 1.942.000.000đ.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa hôm nay đã thể hiện các bị cáo Trần Hữu T, Nguyễn Văn M đã có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của bị hại Đỗ Trọng H. Cụ thể là bị cáo Trần Hữu T đã cung cấp thông tin cho bị hại Huấn là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phúc T (do bị cáo làm Tổng Giám đốc) đã trúng thầu dự án: “*Công trình xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể thành phố S*” và hứa giao cho Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Đạt M do bị hại Đỗ Trọng H làm Giám đốc sẽ làm thầu phụ để thi công, nhưng thực tế dự án này chỉ mới được phê duyệt, chưa thực hiện, chưa đấu thầu và chưa có quyết định giao thầu, nhằm để ông Huấn tin là sự thật và đưa tiền để bị cáo chiếm đoạt số tiền 2.350.000.000đ, mục đích là để chi tiêu cho việc tìm các công trình khác, tiêu xài cá nhân. Đối với bị cáo Nguyễn Văn M biết rõ việc ký tên và sử dụng con dấu của Agribank, chi nhánh T để đóng dấu vào biên bản ngày 06/12/2017 về việc thỏa thuận, cam kết chuyển tiền ký quỹ giữa bị cáo T và bị hại Huấn với tư cách cá nhân là sai quy trình, nghiệp vụ của Agribank nhưng vẫn thực hiện nhằm mục đích cho Đỗ Trọng H tin tưởng chuyển tiền vào tài khoản của Trần Hữu T, tạo điều kiện cho Trần Hữu T rút được số tiền 2.350.000.000đ của Đỗ Trọng H; đồng thời Nguyễn Văn M mượn đã 1.000.000.000đ trong số tiền này để trả nợ. Hành vi phạm tội của các bị cáo là cố ý, đủ căn cứ quy kết bị cáo Trần Hữu T, Nguyễn Văn M phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Vị Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên nội dung bản cáo trạng truy tố bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Trần Hữu T từ 08 năm đến 09 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M từ 07 năm đến 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa hôm nay, bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền chiếm đoạt còn lại là 1.942.000.000đ. Các bị cáo tự nguyện khắc phục theo yêu cầu của bị hại, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo Trần Hữu T (là người cao tuổi) và chịu án phí hình sự sơ thẩm, buộc bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu án phí và dành quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

- *Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Trần Hữu T cho rằng:* Vị hoàn toàn thống nhất với nội dung Bản Cáo trạng số 12/CT-VKS-P1 ngày 24/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo

Trần Hữu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, Vị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như sau: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo có thời gian tham gia tại chiến trường Campuchia; bị cáo nộp khắc phục hậu quả cho bị hại số tiền là 308.000.000đ; hiện tại bị cáo đã lớn tuổi và bị bệnh, tình trạng sức khỏe không ổn định. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

- *Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn M cho rằng:* Vị hoàn toàn thống nhất với nội dung Bản Cáo trạng số 12/CT-VKS-P1 ngày 24/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, Vị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như sau: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo nộp để khắc phục hậu quả cho bị hại số tiền là 150.000.000đ; bị cáo có nhiều người thân tham gia cách mạng và có nhiều thành tích trong quá trình công tác. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Qua quan điểm tranh luận của Vị đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa thì bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo Trần Hữu T: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về gia đình.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Văn M: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự. Người có liên quan vắng mặt nhưng có đơn xét xử vắng mặt hợp lệ nên việc vắng mặt của đương sự là có lý do. Căn cứ vào quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo hoàn toàn thống nhất với nội dung bản Cáo trạng số 12/CT-VKS-P1 ngày 24/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã mô tả và bị cáo Trần Hữu T đã thừa nhận hành vi gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của ông Huấn và bị cáo Nguyễn Văn M cũng đã thừa nhận hành vi gian gian dối để giúp sức cho bị cáo T rút tiền mục đích cho bị cáo mượn tiền.

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra là nhất quán, không thay đổi, phù hợp với lời khai của bị hại anh Huấn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Liễu và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra Công an tỉnh Trà Vinh thu thập được, có đủ cơ sở xác định hành vi của các bị cáo đã thỏa mãn dấu hiệu của tội phạm là hành vi gian dối và chiếm đoạt. Do vậy, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố các bị cáo Trần Hữu T, Nguyễn Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là phù hợp với hành vi các bị cáo thực hiện và đúng quy định của pháp luật về khung hình phạt và tội danh.

[2] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của bị hại trái pháp luật. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đã có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Về vai trò của các bị cáo: Bị cáo Trần Hữu T với vai trò là người thực hành, bản thân bị cáo là người có trình độ học vấn cao, bị cáo đã đưa ra nhiều thông tin về việc bị cáo đã có quyết định giao thầu “*Công trình xây dựng trụ sở Thành ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể thành phố S*” và còn gửi cho ông Huấn bản vẽ, dự toán (bản photo) để xem nhằm chứng minh cho ông Huấn tin tưởng thật để chiếm đoạt tiền bị hại, với tuổi đời và trình độ của bị cáo, bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc lợi dụng lòng tin của người khác để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của họ là vi phạm pháp luật nhưng chỉ vì muốn có tiền để trang trải cho các dự án khác, chỉ xài cá nhân mà bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Khi thực hiện hành vi gian dối, chiếm đoạt số tiền 2.350.000.000đ đồng của bị hại Đỗ Trọng H qua hàng loạt hành vi khách quan và logic hành vi của bị cáo đã chứng minh được rằng bị cáo có dự mưu từ trước nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của bị hại và sau đó thực hiện, tội phạm đã hoàn thành hậu quả đã xảy ra.

Đối với Bị cáo Nguyễn Văn M thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức nhằm hưởng lợi từ số tiền mà bị cáo T chiếm đoạt, với vai trò là lãnh đạo của chi nhánh T ngân hàng Agribank bản thân đã được đào tạo nghiệp vụ ngân hàng là người nhiều năm công tác trong ngành Ngân hàng, qua quá trình điều tra và tranh tụng tại phiên tòa này có căn cứ xác định bị cáo M hoàn toàn biết rõ việc ký tên và sử dụng con dấu của ngân hàng Agribank để đóng dấu vào biên bản ngày 06/12/2017 về việc thỏa thuận, cam kết chuyển tiền ký quỹ giữa Trần Hữu T và Đỗ Trọng H với tư cách cá nhân và cố ý làm sai quy trình, nghiệp vụ

của ngân hàng như Quyết định số: 738/QĐ-HĐTV-KHDN, ngày 25/9/2015 của Hội đồng thành viên Agribank về ban hành quy định về bảo lãnh trong hệ thống Agribank; Văn bản số: 8569/NHNo-KHDN, ngày 06/10/2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện quy chế bảo lãnh Ngân hàng trong hệ thống Agribank; Quyết định số: 595/QĐ-NHNo-TCKT, ngày 18/4/2017 của Tổng Giám đốc Agribank cụ thể trong vụ án này nếu bị cáo M thực hiện đúng quy trình bảo lãnh theo quy định thì bị cáo T và bị cáo không thể rút tiền chiếm đoạt được, rõ ràng bị cáo M đã có dự mưu từ trước và đưa ra điều kiện là sau khi bị cáo cho bị cáo T rút số tiền 2.350.000.000đ thì bị cáo T phải cho bị cáo mượn số tiền 1.000.000.000đ để trả nợ. Đây chính là động cơ và mục đích vụ lợi cho cá nhân của bị cáo M, mặc dù bị cáo T chỉ sử dụng 1.350.000.000đồng và bị cáo M sử dụng 1.000.000.000đồng. Cả hai cùng thực hiện ý chí rút tiền 2.350.000.000đồng, do đó cả 02 bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự của tổng số tiền chiếm đoạt 2.350.000.000đồng đúng như bản luận tội của kiểm sát viên là có căn cứ.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp và hậu quả của vụ án đã xảy ra nên cần phải xử lý nghiêm minh, cách ly các bị cáo ra xã hội một thời gian mới đủ để cải tạo, giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cho các bị cáo, Hội đồng xét xử cũng cần đánh giá, xem xét toàn diện các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho các bị cáo để áp dụng hình phạt đối với các bị cáo khách quan, công bằng: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng theo quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự, về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay các bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo Trần Hữu T nộp khắc phục hậu quả cho bị hại Huân số tiền là 308.000.000đ; hiện bị cáo T đã lớn tuổi và đang bị bệnh; từ năm 1975 đến năm 1982 bị cáo tham gia đi bộ đội giúp nước bạn Campuchia theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Bị cáo Nguyễn Văn M nộp trả số tiền 150.000.000đ khắc phục hậu quả; bị cáo có cha và mẹ được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhất; trong quá trình công tác bản thân bị cáo cũng có nhiều thành tích xuất sắc và được khen thưởng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ cần được xem xét cho các bị cáo theo quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Đối với bà Trần Thị Xuân L: Vào ngày 08/12/2017, bà Trần Thị Xuân Liễu là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Phúc T cùng với Trần Hữu T là Giám đốc đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T để rút số tiền 2.350.000.000đ theo sự chỉ đạo của Trần Hữu T. Trần Thị Xuân L không biết Trần Hữu T có hành vi gian dối để chiếm đoạt số tiền này của Đỗ Trọng H; không biết Trần Hữu T ký kết biên bản

thỏa thuận với Đỗ Trọng H. Sau khi rút tiền không nhập quỹ của Công ty mà Trần Hữu T giữ lại và trực tiếp sử dụng vào mục đích cá nhân.

Đối với ông Nhan Văn L, qua làm việc với Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng thành phố S, tỉnh S xác định như sau: “*Tại Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố S, tỉnh S từ trước đến nay không có ai tên Nhan Văn L công tác tại đây*” (trích nội dung biên bản làm việc vào ngày 22/11/2018) tại bút lục số 610. Đồng thời thông qua lời khai và biên bản đối chất, ông Nhan Văn L và Trần Hữu T xác nhận có quen biết với nhau, Trần Hữu T có chuyển số tiền 54.000.000đ (năm mươi bốn triệu đồng) tiền của cá nhân Trần Hữu T cho ông Nhan Văn L làm chi phí đi lại tìm Dự án xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại tỉnh S và Dự án Khu đô thị mới tại huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu; ông Nhan Văn L không có liên quan đến Dự án Đầu tư xây dựng thành phố S, tỉnh S và ông L không biết tiền do bị cáo T phạm tội mà có.

[4] Về trách nhiệm dân sự: bị cáo Trần Hữu T đã khắc phục cho bị hại Huấn số tiền 308.000.000 đồng và bị cáo Nguyễn Văn M đã khắc phục số tiền 150.000.000đồng, các bị cáo đồng ý trả cho bị hại số tiền chiếm đoạt còn lại. Buộc bị cáo Nguyễn Văn M bồi thường cho bị hại Huấn số tiền 850.000.000 đồng. Riêng số tiền 50.000.000 đồng bị cáo M đưa cho bà Trần Thị Xuân L để khắc phục hậu quả cho bị cáo T và tại phiên tòa hôm nay bị cáo T xác nhận đồng ý giao cho bà Liễu làm chi phí đi lại nên bị cáo T phải có trách nhiệm trả lại cho bị hại Huấn. Do đó, tổng số tiền bị cáo T phải bồi thường cho bị hại Huấn là 1.092.000.000đồng

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa đều đúng với quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tố tụng, của người bào chữa đều hợp pháp.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và quan điểm của người bào chữa cho các bị cáo là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Buộc bị cáo Trần Hữu T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và buộc bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm, riêng bị cáo T là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố các bị cáo Trần Hữu T, Nguyễn Văn M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Hữu T 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/9/2018.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s,v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/01/2020.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 13, khoản 1 Điều 584, 585, 586, 588, 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Trần Hữu T bồi thường cho ông Đỗ Trọng H số tiền là 1.092.000.000đ (một tỷ không trăm chín mươi hai triệu đồng), bị cáo Nguyễn Văn M bồi thường cho ông Đỗ Trọng H số tiền là 850.000.000đ (tám trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 12, 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc bị cáo Trần Hữu T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 37.500.000đ (Ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên. Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Trà Vinh;
- TTG - CA tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- CA huyện Đ;
- Các Bị cáo;
- Bị hại;
- Các đương sự;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành